TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 8 - 2025.
Về việc tranh chấp: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Quang.

Ông Đặng Hoàng Mích.

***- Thư ký phiên Tòa*:** Ông Trần Minh Quyền – là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2025/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 128/2025/QĐST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Châu Thị T,** sinh ngày 23/4/1986 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Chị Châu Thị T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 08/4/2025.

- *Bị đơn:* **Anh S,** sinh ngày 17/7/1989 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, xã D , tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 16/01/2025, bản tự khai ngày 13/3/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Châu Thị T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh S tự quen biết tìm hiểu nhau được

khoảng 02 năm, sau đó hai bên tự nguyện tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, cưới nhau năm 2018 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thị trấn Bình Đại vào năm 2018. Thời gian đầu sống chung có hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và thường hay cự cãi, anh S không lo cho gia đình vợ con và đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu ly hôn với anh S.

- *Về nuôi con chung:* Có 01 chung tên Du kHả H, sinh ngày 05/4/2019. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có.

* Đối với anh S là bị đơn, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng anh đều vắng mặt, mặc dù anh vẫn còn sinh sống tại địa phương, nên không thu thập được lời khai của anh.

** Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên Tòa phát biểu ý kiến:*

- Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tuân theo đúng quy định của pháp luật. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa là không thực hiện theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh S. Về con chung: Đề nghị giao cháu Du kHả H, sinh ngày 05/4/2019 cho chị T nuôi dưỡng. Ghi nhận chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Châu Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử, nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng

mặt chị T và anh S là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh S cưới nhau vào năm 2018 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thị trấn Bình Đại vào năm 2018 theo đúng quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S được công nhận hợp pháp.

Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh S vắng mặt nên không có lời khai. *Hội đồng xét xử xét thấy:* Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trong đó có biên bản xác minh tại chính quyền địa phương cũng như lời khai của chị T trong quá trình giải quyết vụ án, đều xác định được cuộc sống vợ chồng của anh chị đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường hay cự cãi, anh S không lo cho gia đình vợ con nên sống không còn hạnh phúc, đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay.

Hơn nữa, Toà án đã tiến hành mời chị T và anh S để hoà giải, nhằm cho các bên có cơ hội hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh S vẫn vắng mặt không lý do, cho thấy anh S đã không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này.

Qua đó, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định giữa chị T và anh S đã không còn quan tâm, chăm sóc đến cuộc sống của nhau, cùng nhau chia sẽ thực hiện các công việc trong gia đình. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. *Về nuôi con chung:* Trong quá trình sống chung giữa chị T và anh S có 01 chung tên Du kHả H, sinh ngày 05/4/2019, hiện đang sống với chị T. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Hân, xét thấy từ trước đến nay cháu đều do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, việc chị nuôi con chung vẫn phát triển bình thường; chị T cũng có nguyện vọng được nuôi con, nên để nhằm ổn định về tinh thần con chung của anh và chị, cần để cháu Hân cho chị T nuôi dưỡng cũng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị T.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị T nuôi con chung nhưng không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận và không xét đến.

[5]. *Về tài sản chung:* Chị T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. *Về nợ chung:* Chị T khai không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7]. *Đối với lời trình bày của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long về quan điểm giải quyết vụ án:* Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:*

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Châu Thị T đối với anh S.

Cho ly hôn giữa chị Châu Thị T và anh S.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Châu Thị T và anh S chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Du kHả H, sinh ngày 05/4/2019 cho chị Châu Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện chị Châu Thị T nuôi con chung không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Anh S không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị Châu Thị T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết, nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Chị T khai không có, nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Châu Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008208 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Vĩnh Long). Như vậy, chị Châu Thị T đã nộp đủ án phí.

Chị Châu Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với anh S vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 8 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 8 - Vĩnh Long;
- UBND Thị trấn Bình Đại (nay là xã Bình Đại), (Số 67/2018, ngày 26/9/2018);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên